CÔNG TY CỔ PHẦN MHC ******** **Số: 131/2019/MHC** V/v: *"BCTC Quý 3 năm 2019 và CV giải trình - Hợp nhất"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Mai Văn Hiệp

Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 và Công văn giải trình - Hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: - BCTC Quý 3/2019 – Hợp nhất; - Công văn số: 129/2019/MHC.	**Người đại diện theo pháp luật/** **Người được ủy quyền công bố thông tin** (Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) M.S.D.N: 0100793715 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MHC - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI KẾ TOÁN TRƯỞNG *Mai Văn Hiệp*

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III – 2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III – 2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng , TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**653,314,727,265**	**723,815,585,268**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**8,528,619,266**	**6,413,169,093**
1. Tiền	111		5,356,679,796	4,279,554,694
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,171,939,470	2,133,614,399
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**529,962,554,057**	**640,069,690,137**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		546,733,852,299	663,603,158,918
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17,618,598,130)	(24,329,765,774)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		847,299,888	796,296,993
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**112,054,472,022**	**74,948,945,832**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,237,807,938	17,646,910,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		481,460,867	259,100,767
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		105,449,544,076	64,157,275,512
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,114,340,859)	(7,114,340,859)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**421,000**	**1,460,167**
1. Hàng tồn kho	141		421,000	1,460,167
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**2,768,660,920**	**2,382,320,039**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165,075,909	239,468,509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,720,686,239	1,568,779,377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		882,898,772	574,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**38,680,780,435**	**42,251,512,244**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**151,349,850**	**151,449,850**
1. Phải thu dài hạn khác	216		151,349,850	151,449,850
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**3,231,955,100**	**5,302,438,526**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,231,955,100	5,302,438,526
- Nguyên giá	222		17,494,499,008	21,199,759,252
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(14,262,543,908)	(15,897,320,726)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		**24,621,487,166**	**25,775,619,383**
- Nguyên giá	231		38,530,325,770	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(13,908,838,604)	(12,754,706,387)
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**10,643,828,319**	**10,700,404,485**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		643,828,319	700,404,485
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**32,160,000**	**321,600,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,160,000	321,600,000
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**691,995,507,700**	**766,067,097,512**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**181,169,562,213**	**255,713,650,859**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**180,058,139,206**	**254,777,549,189**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,143,293,766	12,286,780,806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72,006,392	66,006,392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		868,454,087	6,368,497,725
4. Phải trả người lao động	314		1,586,107,772	2,197,934,519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,310,059,686	7,559,797,004
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		48,090,915	11,272,726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,193,363,186	3,277,181,722
8. Vay ngắn hạn	320		160,159,010,558	220,996,325,451
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,677,752,844	2,013,752,844
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**1,111,423,007**	**936,101,670**
1. Phải trả dài hạn khác	337		352,788,671	219,201,820
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		758,634,336	716,899,850
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**510,825,945,487**	**510,353,446,653**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**510,825,945,487**	**510,353,446,653**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,069,640,000	376,438,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*414,069,640,000*	*376,438,960,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,944,183,063	8,712,225,710
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,198,742,424	96,588,880,943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*58,108,200,943*	*61,224,965,757*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*1,090,541,481*	*35,363,915,186*
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	**430**		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**691,995,507,700**	**766,067,097,512**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lan Hương	Mai Văn Hiệp	Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng , TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2019 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**7,612,970,530**	**14,864,699,620**	**25,626,671,635**	**42,070,752,008**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		7,612,970,530	14,864,699,620	25,626,671,635	42,070,752,008
(10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	11		7,469,882,041	14,407,070,520	24,555,761,989	40,378,049,371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**143,088,489**	**457,629,100**	**1,070,909,646**	**1,692,702,637**
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,057,592,932	14,344,864,126	31,843,846,237	77,655,994,113
7. Chi phí tài chính	22		9,906,294,981	(10,286,911,705)	28,924,137,029	20,552,258,148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,594,047,747	2,809,860,519	16,292,611,594	9,421,872,199
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(222,490,082)	(707,629,434)	(208,672,431)	(1,578,883,004)
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,895,229,096	1,567,279,644	4,867,078,951	5,114,765,245
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5,823,332,738)**	**22,814,495,853**	**(1,085,132,528)**	**52,102,790,353**
{30= 20+ (21-22)+24-(25+26)}						
12. Thu nhập khác	31		27,272,727	0	2,584,790,281	0
13. Chi phí khác	32		120,000	2,918,437	151,171,753	17,498,035
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27,152,727	(2,918,437)	2,433,618,528	(17,498,035)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**(5,796,180,011)**	**22,811,577,416**	**1,348,486,000**	**52,085,292,318**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(993,802,799)	3,413,121,704	136,348,945	8,609,680,361
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		44,498,016	141,525,887	41,734,486	315,776,601
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(4,846,875,228)**	**19,256,929,825**	**1,170,402,569**	**43,159,835,356**
(60 = 50 – 51 - 52)			**0**	**0**	**0**	**0**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		**(4,846,875,228)**	**19,256,929,825**	**1,170,402,569**	**43,159,835,356**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lan Hương	**Mai Văn Hiệp**	**Phạm Bá Huy**

M.S.D.N: 0100793715 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng , TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2019 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**1,348,486,000**	**52,085,292,318**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1,839,725,039	2,097,175,088
-Các khoản dự phòng	03		(6,711,167,645)	(4,553,114,872)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(8,712,533)	32,533,554
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,901,112,935)	(7,763,712,139)
-Chi phí Lãi vay	06		16,292,611,594	9,421,872,199
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**(2,140,170,480)**	**51,320,046,148**
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(38,013,237,106)	(91,398,212,762)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		1,039,167	(4,789,000)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4,150,494,737)	2,717,126,079
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		266,816,688	131,658,525
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		116,869,306,619	62,073,758,616
Tiền lãi vay đã trả	14		(20,347,783,734)	(11,978,497,199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,128,863,567)	(1,297,367,052)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89,835,000	9,801,792
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(172,500,000)	(98,802,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**46,273,947,850**	**11,474,723,147**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,371,041,698	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,941,087,807	10,564,621,514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**17,312,129,505**	**10,564,621,514**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		0	0
doanh nghiệp đã phát hành			0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		733,726,999,499	264,275,548,860
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(795,197,626,681)	(276,842,540,866)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(15,107,795,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(61,470,627,182)**	**(27,674,787,656)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		**2,115,450,173**	**(5,635,442,995)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**6,413,169,093**	**13,278,714,670**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	66,484
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	***70***		**8,528,619,266**	**7,643,338,159**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lan Hương	**Mai Văn Hiệp**	**Phạm Bá Huy**

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2019

I.Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 3 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty và các công ty con có 48 nhân viên.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3-2019, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3-2019 được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu):dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả:dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	484,907,684	551,338,756
Tiền gửi ngân hàng	4,871,772,112	3,728,215,938
Các khoản tương đương tiền	3,171,939,470	2,133,614,399
	8,528,619,266	**6,413,169,093**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	-	(152,096,265)
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	643,828,319	852,500,750
	643,828,319	**700,404,485**

2.Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	30/09/2019			01/01/2019		
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phò VN
Chứng khoán kinh doanh		**546,733,852,299**	**(17,618,598,130)**		**663,603,158,918**	**(24,329,765,77**
+ Cổ phiếu Sabeco - TCT Bia - Rượu - Nước giải khát SG	5,000	350,000,000		5,000	350,000,000	
+ Cổ phiếu TMS - Công ty Cổ phần Transimex	2	58,355	(3,955)	2	58,355	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	1,915,000	13,751,095,750	(767,395,750)	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,732,500	15,001,100,000	(4,952,600,000)	1,732,500	15,001,100,000	(2,180,600,00
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS				1,949,610	31,597,741,101	(11,516,758,10
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	4,607,570	35,363,437,900	(8,254,500,000)	3,957,800	34,979,422,740	(1,855,250,00
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	16,569,838	361,303,339,015		15,742,750	350,531,074,104	(8,049,477,67
+ Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16				300,000	3,124,680,000	(727,680,00
+ Cổ phiếu Công ty CP SCI	1,909,500	9,540,138,750	-	1,890,000	9,914,850,000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP KIP Việt Nam	130,800	5,226,778,425	(3,644,098,425)	130,800	5,226,778,425	
+ Cổ phiếu Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - C.ty CP				436,401	30,747,121,605	
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	47	48,202,983,556		30	31,020,821,910	
+ Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TONA	50	50,000,000,011		50	50,000,000,011	
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An				40	40,000,363,637	
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Nước Sạch và MT ECO&MORE	8	7,994,920,537		61	61,109,147,030	

2.Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	30/09/2019				01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				**10,000,000,000**				**10,000,000,000**
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%		10,000,000,000		5%		10,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				**847,299,888**				**796,296,993**
+ Tiền gửi có kỳ hạn				847,299,888				796,296,993

3.Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13,237,807,938	17,646,910,412
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
-C.ty CP Sản xuất và Thương mại PP	3,831,349,023	4,645,262,278
-C.ty TNHH Cảng Hải An	238,978,209	622,629,135
-Các khoản phải thu khách hàng khác	4,651,297,687	7,862,835,980
	13,237,807,938	**17,646,910,412**

4.Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	30,477,701
-Lãi trái phiếu	5,501,156,563	5,284,350,152
-Phải thu từ đặt cọc mua cổ phiếu, trái phiếu	72,979,000,000	50,779,000,000
-Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	21,271,196,400	
-Phải thu khác	5,698,191,113	8,063,447,659
	105,449,544,076	**64,157,275,512**

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ quá hạn		
-Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
-Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	1,330,893,473	1,330,893,473
-Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	379,608,500	379,608,500
-Công ty Cổ phần Sản xuất Kính Quảng Ninh	157,200,000	157,200,000
-Công ty TNHH MTV Vận tải Quốc Huy	125,851,000	125,851,000
-Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngọc Vy	144,980,000	144,980,000
-Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	459,624,867	459,624,867
	7,114,340,859	**7,114,340,859**

6.Phải thu dài hạn khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
-Ký cược, ký quỹ	151,349,850	151,449,850
	151,349,850	**151,449,850**

7.Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	**21,113,110,244**	**86,649,008**	**21,199,759,252**
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,705,260,244)		**(3,705,260,244)**
30/09/2019	**17,407,850,000**	**86,649,008**	**17,494,499,008**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019	**15,814,513,382**	**82,807,344**	**15,897,320,726**
- Khấu hao trong kỳ	681,751,158	3,841,664	**685,592,822**
- Thanh lý, nhượng bán	(2,320,369,640)		**(2,320,369,640)**
30/09/2019	**14,175,894,900**	**86,649,008**	**14,262,543,908**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	**5,298,596,862**	**3,841,664**	**5,302,438,526**
30/09/2019	**3,231,955,100**	**-**	**3,231,955,100**

8.Bất động sản đầu tư

	Năm 2019 Nhà cửa VND	Năm 2018 Nhà cửa VND
Nguyên giá		
Số dư đầu và cuối kỳ	38,530,325,770	38,530,325,770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	12,754,706,387	11,215,040,487
Khấu hao trong kỳ	1,154,132,217	1,539,665,900
Số dư cuối	13,908,838,604	12,754,706,387
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	25,775,619,383	27,315,285,283
Số dư cuối	24,621,487,166	25,775,619,383

9.Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
ISS Machinery Services	478,835,283	469,553,388
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
CN Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội tại Hải Phòng	1,139,558,400	1,231,686,170
Công ty TNHH TM và dịch vụ vận tải Việt Tùng	1,020,415,899	1,173,201,991
Các nhà cung cấp khác	5,110,516,827	8,018,371,900
	9,143,293,766	**12,286,780,806**

10.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân	225,167,195	201,144,278	(395,861,682)	30,449,791
Thuế giá trị gia tăng	410,966,712	2,162,091,737	(1,783,729,968)	789,328,481
Thuế thu nhập DN	5,732,363,818	1,130,151,744	(6,813,839,747)	48,675,815
Các loại phí, lệ phí và thuế khác	-	11,125,067	(11,125,067)	-
	6,368,497,725	**3,504,512,826**	**(9,004,556,464)**	**868,454,087**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1,568,779,377	769,967,949	(618,061,087)	1,720,686,239
Thuế thu nhập DN		308,826,619		308,826,619
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153		-	574,072,153
	2,142,851,530	**1,078,794,568**	**(618,061,087)**	**2,603,585,011**

11.Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	5,493,125,000
Các khoản trích trước khác	2,310,059,686	2,066,672,004
	2,310,059,686	**7,559,797,004**

12.Vay ngắn hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	220,996,325,451	777,327,565,921	(838,164,880,814)	160,159,010,558
	220,996,325,451	**777,327,565,921**	**(838,164,880,814)**	**160,159,010,558**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	-	13,858,161,379
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	20,888,263,759	19,226,612,892
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn HN	VND	31,833,587,998	10,699,063,118
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	28,216,015,878	27,674,784,387
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	29,466,664,823	22,043,843,675
Công ty CP Chứng Khoán KIS Viêt Nam	VND	49,754,478,100	27,580,360,000
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND		99,913,500,000
		160,159,010,558	**220,996,325,451**

13.Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	**376,438,960,000**	**28,614,580,000**	**(1,200,000)**	**8,712,225,710**	**96,588,880,943**	**510,353,446,653**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HĐQT					(850,000,000)	**(850,000,000)**
- Phát hành cổ phiếu	37,630,680,000					**37,630,680,000**
- Điều chỉnh do hợp nhất				231,957,353	(79,861,088)	**152,096,265**
- Trả cổ tức					(37,630,680,000)	**(37,630,680,000)**
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	1,170,402,569	**1,170,402,569**
30/09/2019	**414,069,640,000**	**28,614,580,000**	**(1,200,000)**	**8,944,183,063**	**59,198,742,424**	**510,825,945,487**

14.Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	41,406,964	414,069,640,000	37,643,896	376,438,960,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1,200,000	120	1,200,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	41,406,844	414,068,440,000	37,643,776	376,437,760,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải, kho bãi, khác	21,503,647,420	38,057,595,550
Doanh thu cho thuê văn phòng	4,123,024,215	4,013,156,458
	25,626,671,635	**42,070,752,008**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn vận tải	20,508,551,087	36,363,531,965
Giá vốn cho thuê văn phòng	4,047,210,902	4,014,517,406
	24,555,761,989	**40,378,049,371**

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	134,245,566	183,195,510
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	29,335,850,671	70,512,518,603
Cổ tức được chia	2,373,750,000	6,960,280,000
	31,843,846,237	**77,655,994,113**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16,292,611,594	9,421,872,199
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	12,547,593,989	10,950,017,002
Chi phí tài chính khác	83,931,446	180,368,947
	28,924,137,029	**20,552,258,148**

5. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	151,171,753	17,498,035
	151,171,753	**17,498,035**

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	136,348,945	8,609,680,361
	136,348,945	**8,609,680,361**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1,170,402,569	43,159,835,356
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (a)	1,170,402,569	43,159,835,356
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	37,643,776	32,735,090
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ	82,478	1,089,325
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu đang lưu hành trong năm (b)		
trong kỳ (b)	37,726,254	33,824,415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a : b)		
	31	**1,276**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Lê Thị Lan Hương	**Mai Văn Hiệp**	**Phạm Bá Huy**
Kế toán tổng hợp	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
M.S.D.N: 0100793715 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC ******* Số: 129 /2019 /MHC V/v: "Giải trình BCTC Quý III/2019– Hợp nhất"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ------oOo------ *Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019*

Kính gửi : **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý III (Hợp nhất) năm 2019 như sau:

1/. Giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2019:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: 7.612.970.530 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý III-2019: -4.846.875.228 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý III-2018: 19.256.929.825 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý II-2019: 10.839.587.779 VND

Kết quả kinh doanh Hợp nhất quý III/2019 của Công ty:

=> Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do doanh thu hoạt động đầu tư quý III/2019 giảm và chi phí tài chính tăng so với quý III/2018.

=> Lợi nhuận quý II/2019 lãi: 10.839.587.779 VNĐ và quý III/2019 lỗ: 4.846.875.228 VNĐ chủ yếu là do doanh thu hoạt động đầu tư quý III/2019 giảm.

2/. Giải trình chênh lệch số liệu số dư đầu :

*Theo quy định tại Điều 37 thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Công ty ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và số thuế TNDN hoãn lại phải trả năm trước do năm trước chưa ghi nhận.

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu Công ty đã công bố	Thay đổi
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	141.525.887
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.398.455.712	19.256.929.825

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.

M.S.D.N: 0100793715 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MHC
HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bá Huy